

**CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG VÀ SỰ KIỆN HẢI YẾN EVENT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG VÀ SỰ KIỆN HẢI YẾN EVENT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HAI YEN EVENT MEDIA AND EVENTS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HAI YEN EVENT MEDIA CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110483430

**3. Ngày thành lập:** 21/09/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 14 Đường Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0903.164.923

Fax:

Email: Haiyen.eventgd@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                           | 4330     |
| 2.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                      | 4390     |
| 3.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                           | 4511     |
| 4.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                   | 4512     |
| 5.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                             | 4513     |
| 6.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                | 4520     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                            | 4530     |
| 8.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                             | 4541     |
| 9.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                           | 4542     |
| 10. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                         | 4543     |
| 11. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý hàng hóa<br>Loại trừ: Hoạt động đấu giá và hoạt động nhà nước cấm | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: - Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác - Bán buôn hoa và cây - Bán buôn động vật sống - Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)<br>Loại trừ: Hoạt động đầu giá và hoạt động nhà nước cấm                                                                                                                                                 | 4620 |
| 13. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4632 |
| 14. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4633 |
| 15. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết: Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Loại trừ: Hoạt động đầu giá và hoạt động nhà nước cấm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4641 |
| 16. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Loại trừ: Hoạt động đầu giá và hoạt động nhà nước cấm                                              | 4649 |
| 17. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651 |
| 18. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652 |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653 |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 21. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4661 |
| 22. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Loại trừ: Hoạt động đầu giá, hoạt động nhà nước cấm và hoạt động kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4662 |
| 23. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Loại trừ: Hoạt động đầu giá và hoạt động nhà nước cấm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh - Bán buôn cao su - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ: Hoạt động đấu giá và hoạt động nhà nước cấm | 4669 |
| 25. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức sự kiện, hội thảo, hội nghị, hội chợ triển lãm thương mại (không bao gồm tổ chức hợp báo) (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                                                                                                                                                        | 8230 |
| 26. | Giáo dục thể thao và giải trí<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8551 |
| 27. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8552 |
| 28. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh; - Đào tạo tự vệ; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính.                                                                                                    | 8559 |
| 29. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6201 |
| 30. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6202 |
| 31. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6209 |
| 32. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6311 |
| 33. | Cổng thông tin<br>(Không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6312 |
| 34. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6810 |
| 35. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn bất động sản; - Dịch vụ môi giới bất động sản; - Dịch vụ quản lý bất động sản.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6820 |

|     |                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Quảng cáo<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                       | 7310 |
| 37. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                   | 7410 |
| 38. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                        | 7420 |
| 39. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                     | 7710 |
| 40. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                               | 4690 |
| 41. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                    | 4711 |
| 42. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: - Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket) - Bán lẻ trong<br>cửa hàng tiện lợi (Minimarket) - Bán lẻ trong cửa hàng kinh<br>doanh tổng hợp khác | 4719 |
| 43. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                          | 4721 |
| 44. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                           | 4722 |
| 45. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                             | 4723 |
| 46. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên<br>doanh                                                                                                                                     | 4724 |
| 47. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                  | 4730 |
| 48. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                               | 1030 |
| 49. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                            | 1040 |
| 50. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                             | 1410 |
| 51. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                             | 1610 |
| 52. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                          | 1621 |
| 53. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                    | 1622 |
| 54. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                    | 1623 |
| 55. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa,<br>rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                | 1629 |
| 56. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                             | 1701 |
| 57. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                        | 1702 |
| 58. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào<br>đâu                                                                                                                                        | 1709 |
| 59. | In ấn                                                                                                                                                                                                      | 1811 |
| 60. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                            | 1812 |
| 61. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                                                   | 2011 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>Chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm<br>- Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                      | 2023 |
| 63. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                                                                                                                                                          | 2211 |
| 64. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                                                                                                             | 2219 |
| 65. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                 | 2220 |
| 66. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                            | 2395 |
| 67. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                | 2431 |
| 68. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                               | 2511 |
| 69. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                             | 2591 |
| 70. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                 | 2592 |
| 71. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                  | 2593 |
| 72. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                       | 2720 |
| 73. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                            | 2740 |
| 74. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                    | 2750 |
| 75. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                                                    | 2816 |
| 76. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                | 2829 |
| 77. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                     | 4782 |
| 78. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                           | 4783 |
| 79. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                        | 4789 |
| 80. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: - Dịch vụ thương mại điện tử<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                 | 4791 |
| 81. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                      | 4799 |
| 82. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                          | 4931 |
| 83. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô. | 4932 |
| 84. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô                                                                                                                                                                       | 4933 |

|      |                                                                                                                                                                           |             |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 85.  | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                     | 5021        |
| 86.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                       | 5022        |
| 87.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                              | 5210        |
| 88.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                 | 5222        |
| 89.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                          | 5224        |
| 90.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                   | 5225        |
| 91.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay<br>(Trừ vận tải hàng hoá hàng không)                                               | 5229        |
| 92.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày | 5510        |
| 93.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                  | 5621(Chính) |
| 94.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                      | 5629        |
| 95.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                            | 7730        |
| 96.  | Cung ứng lao động tạm thời<br>(Trừ cho thuê lại lao động)                                                                                                                 | 7820        |
| 97.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                     | 8121        |
| 98.  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                         | 8129        |
| 99.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                     | 8130        |
| 100. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                      | 3290        |
| 101. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                   | 3320        |
| 102. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4741        |
| 103. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                 | 4742        |
| 104. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                           | 4751        |
| 105. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                      | 4752        |
| 106. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                               | 4753        |
| 107. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh   | 4759        |
| 108. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                  | 4761        |

|      |                                                                                                            |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 109. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                           | 4771 |
| 110. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                    | 4772 |
| 111. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí) | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 11.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: PHẠM THI HẢI YẾN

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: 03/06/1982

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038182050686

Ngày cấp: 12/08/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Tổ 3 khu 3, Phường Cẩm Thành, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Tổ 3 khu 3, Phường Cẩm Thành, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng  
Ninh, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Ho và tên: PHAM THI HẢI YẾN

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 03/06/1982

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038182050686

Ngày cấp: 12/08/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Tổ 3 khu 3, Phường Cẩm Thành, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Tổ 3 khu 3, Phường Cẩm Thành, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng  
Ninh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội